

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63** /2019/HS-ST

Ngày: 20 / 9 /2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Trọng Danh**.

Thẩm phán: Ông **Trần Minh Long**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Hưng**

Bà Trần Thị Thu Huyền

Ông Nguyễn Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trương Thùy Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Như PH** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 03/2019/TLST-HS ngày 09 tháng 01 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-HS ngày 24/01/2019 đối với các bị cáo:

1. Trần Văn T, giới tính: Nam; Sinh ngày 10/6/1982 tại T; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 10D, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần C (SN 1928) và bà Nguyễn T(SN 1936. Có vợ là Nguyễn Thị PH A (SN 1983) và 3 con (lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2012); Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 28/01/2018. Có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị PH A, giới tính: Nữ; Sinh ngày 19/02/1983 tại T; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 10D, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở: Tổ 61, phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn T (1956) và bà Đinh Thị L (1962), gia đình có 05 chị em, bị cáo là con thứ nhất; Có chồng là Trần Văn T (SN 1982) và 03

con (lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2012); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị PH A: Ông **Nguyễn Thành Đ** - Luật sư Công ty Luật TNHH HTV Sông Gianh thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T - Luật sư **Võ Văn T** - Văn phòng Luật sư T và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng.

2. Người bị hại:

1- Ông **Bùi Ngọc T'**, sinh năm 1982; Hiện trú tại: Số 05 đường L, phường M, quận C, tp Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2- Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1974; Hiện trú tại: Số 20 đường Đ, phường Tân An, thành phố A, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3- Ông **Nguyễn Hữu Lai**, sinh năm 1969; Hiện trú tại: Số 45, đường T, phường T, quận S, TP. Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Ông **Lê L**, sinh năm 1969; Hiện trú tại: Số 15, đường N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2- Ông **Trần T'**, sinh năm 1975; Hiện trú tại: Tổ 32, phường Q, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3- Ông **Hồ Tấn Th**, sinh năm 1977; Hiện trú tại: Số 271, đường Nguyễn Công Trứ, phường Phước Mỹ, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4- Bà **Lê Thị Q** (vợ ông L); sinh năm: 1970. Hiện trú tại: Số 45, đường T, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5- Bà **Nguyễn Thị Hồng V** (vợ ông T'); Sinh năm: 1981. Hiện trú tại: Số 05 L, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 6 năm 2016 đến tháng 7 năm 2017, do kinh doanh thua lỗ, cần tiền trả nợ nên Trần Văn T cùng với vợ là Nguyễn Thị Phương A đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, cụ thể:

Vụ thứ 1: Lừa đảo chiếm đoạt của ông Bùi Ngọc T' số tiền 370.000.000đ:

Đầu tháng 6/2016, Trần Văn T lập hợp đồng thuê xe của ông Lê L (SN 1969, trú tại số 15 đường N, thành phố Đà Nẵng) 01 xe ô tô BKS 43A-140.70; từ tháng

6/2016 đến tháng 12/2016 T trả tiền thuê xe đầy đủ. Ngày 25/12/2016, T lập lại hợp đồng thuê xe ô tô BKS 43A-140.70 của ông L không giới hạn thời hạn thuê xe và vẫn thực hiện trả tiền thuê xe đầy đủ cho ông L.

Đến tháng 8/2017, do cần có tiền trả nợ nên T nảy sinh ý định gian dối với anh Bùi Ngọc T' để vay tiền rồi chiếm đoạt. T thuê một đối tượng không rõ lai lịch làm giả một giấy đăng ký xe ô tô mang tên Trần Văn T BKS: 43A-140.70. Ngày 29/8/2016, Trần Văn T và vợ là Nguyễn Thị Phương A đã cầm cố chiếc xe này cho anh Bùi Ngọc T' lấy số tiền 370.000.000 đồng. Mặc dù biết chiếc xe này do Trần Văn T thuê của người khác nhưng Nguyễn Thị Phương A đã cùng với chồng mang xe ô tô này đến cầm cố cho T'.

Quá trình từ tháng 8/2016 đến tháng 7/2017 vợ chồng T, A đã trả cho ông T' được 170.000.000 đồng, còn nợ lại 220.000.000 đồng

Vụ thứ 2:

Chiếm đoạt của bà Trần Thị H 300.000.000đ và chiếm đoạt của ông Hồ Tấn Th 01 xe ô tô BKS: 43A-037.75; trị giá 463.031.000đ.

Trần Văn T và Trần Thị H có quan hệ vay mượn tiền từ năm 2016. Ngày 21/9/2016 Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A vay của Trần Thị H số tiền 250 triệu đồng nhưng viết cho bà H một giấy bán nhà số 10 T 6, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (hợp đồng giả cách để đảm bảo tiền vay) với số tiền 500 triệu đồng đặt cọc trước 225.000.000đ; thực tế vợ chồng T, A chỉ nhận được 225.000.000đồng. Quá trình vay mượn T có trả lãi cho bà H.

Ngày 05/10/2016, Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A đã chuyển nhượng nhà và đất nói trên cho ông Phan Đ và bà Nguyễn Thị H.

Ngày 30/3/2017, Trần Văn T thuê của anh Hồ Tấn Th 01 xe ô tô BKS: 43A-037.75 với mục đích đem đi cầm cho người khác để lấy tiền trả nợ.

Ngày 03/4/2017, Trần Văn T và bà Trần Thị H thống nhất chốt lại nợ cũ là 300 triệu đồng và đồng thời Trần Văn T cùng vợ là Nguyễn Thị Phương A giao cho bà H giấy chứng nhận QSDĐ đối với nhà và đất tại số 10 T 6, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (được giám định là giả) và 01 xe ô tô BKS: 43A-037.75 để đảm bảo khoản vay và lấy thêm của bà H 200 triệu, viết giấy mượn tiền ghi tổng số tiền 500 triệu. Đồng thời bà H yêu cầu T sửa lại ngày trong giấy vay tiền là 21/3/2017 để trùng khớp với thời gian tính lãi.

Vụ thứ 3: Chiếm đoạt của ông Nguyễn Hữu L số tiền 440 triệu đồng.

Tháng 11/2016, Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A mua một xe ô tô Mazda BT50 nhờ Trần T' (SN 1975, trú tổ 32A phường Q, quận S, thành phố Đà Nẵng, là em họ của T) đứng tên đăng ký xe BKS: 43C-135.42 và nhờ Thống đứng tên vay ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Sông Hàn – Đà Nẵng số tiền 550 triệu đồng, thời hạn vay 05 năm.

Tháng 7/2017, T thông qua mạng xã hội Facebook đã đặt làm giải GCNĐK xe BKS: 43C-135.42 mang tên Trần Văn T.

Ngày 03/7/2017, Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A mang xe cùng với giấy đăng ký xe giải mang tên Trần Văn T đến cầm cố cho ông Nguyễn Hữu Lai lấy số tiền 440 triệu đồng. Đến khoảng giữa tháng 7/2017 T cùng vợ con bỏ đi khỏi địa pH.

Tại Kết luận giám định số 514 ngày 18/9/2017 và Kết luận số 11 ngày 19/01/2013 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố Đà Nẵng kết luận Giấy chứng nhận đăng ký ô tô BKS 43A-140.70 số 008834 mang tên Trần Văn T, Giấy chứng nhận đăng ký ô tô BKS 43C-135.42 số 010735 mang tên Trần Văn T là giả.

Tại Kết luận giám định số 544 ngày 05/10/2017 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố Đà Nẵng kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BN 024418 mang tên Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A là giả.

Tại Kết luận giám định số 41 ngày 09/4/2018, Kết luận giám định số 68 ngày 29/6/2018 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố Đà Nẵng kết luận chữ viết và chữ ký trên các tài liệu là Hợp đồng thuê xe, giấy mượn tiền, giấy bán nhà, biên lai cầm đồ là của Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A

Với nội dung trên tại bản cáo trạng số 05/2019/CT-VKS-P1 ngày 08/01/2019 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố các bị cáo Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội "*sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" như nội dung bản cáo trạng số: 05/CT-VKS-P1 ngày 08 tháng 01 năm 2019 và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 07 (bảy) năm đến 08 (tám) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm tù về tội "*sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*"

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự 2015, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là từ 09 (chín) đến 11 (mười một) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 28/01/2018.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương A từ 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương A từ 06 (sáu) tháng đến 01 (một) năm tù về tội "*sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự 2015, buộc bị cáo A phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bị bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A đã bồi thường cho những người bị hại, những người bị hại không yêu cầu bồi thường thêm nên không đề cập giải quyết ở đây.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS, xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật được nêu tại bản cáo trạng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Trần Văn T, Nguyễn Thị Phương A đã khai nhận các hành vi phạm tội của mình và thừa nhận tội danh như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố là đúng. Các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Luật sư Võ Văn T và luật sư Nguyễn Thành Đ người bào chữa cho các bị cáo Trần Văn T và Nguyễn Thị PH A thống nhất về tội danh và điểm khoản, điều luật mà Cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo. Luật sư đề nghị HĐXX xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội; Bị cáo T khi biết mình bị truy nã đã ra trình diện với cơ quan công an; các bị cáo đã khắc phục hậu quả cho người bị hại, người bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm; người bị hại có đơn xin bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Hoàn cảnh của các bị cáo hiện nay rất khó khăn. Đặc biệt, bị cáo A là lao động chính nuôi 03 người con từ 6 tuổi đến 14 tuổi và cha mẹ chồng đều trên 70 tuổi, cha chồng bị ung thư dạ dày giai đoạn cuối. Đề nghị HĐXX xử phạt các bị cáo ở mức khởi điểm của hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị để tạo điều kiện cho các bị cáo sớm trở về với gia đình chăm sóc con còn nhỏ và làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, HĐXX kết luận các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thực hiện là hợp pháp, đúng với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tuy nhiên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là chưa đúng với hành vi của bị cáo T. Bị cáo T khai đặt trên mạng thuê người khác làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cũng như giấy chứng nhận đăng ký ô tô giả để sử dụng vào mục đích lừa đảo nhưng bị cáo không chỉ ra được bị cáo thuê người nào? Họ tên và địa chỉ ở đâu? Không chứng minh được những tài liệu giả đó không phải do bị cáo làm ra; Do đó không có căn cứ để xác định người khác làm giả các giấy CNQSDĐ & tài sản gắn liền trên đất, giấy CNĐK xe ô tô mà chính bị cáo là người chịu trách nhiệm về việc làm ra các tài liệu giả này. Nên HĐXX căn cứ khoản 2 điều 298 BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) quyết định xét xử bị cáo Trần Văn T về tội “Làm giả con dấu hoặc tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là có căn cứ.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Qua xem xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa, quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, Luận cứ bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định:

Từ tháng 6 năm 2016 đến tháng 7 năm 2017, do kinh doanh thua lỗ, cần tiền trả nợ nên Trần Văn T đã có hành vi làm giả một số giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản để cầm cố cho các bị hại vay tiền nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Cụ thể: tháng 8/2017, T thuê một đối tượng không rõ lai lịch làm giả một giấy đăng ký xe ô tô mang tên Trần Văn T BKS: 43A-140.70 (xe này các bị cáo thuê của ông Lê L) để cầm cố cho anh Bùi Ngọc T' lấy số tiền 370.000.000 đồng. Với thủ đoạn tương tự, tháng 4/2017, Trần Văn T làm giả Giấy chứng nhận QSDĐ đối với nhà và đất tại số 10 T 6, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng và làm giả Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS: 43A-037.75; xe này T thuê của ông Hồ Tấn Th, T đem thế chấp cho bà H để đảm bảo khoản vay của bà Trần Thị H nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 300.000.000đ của bà H và 463.031.000 đồng của ông Th.

Đến tháng 7/2017, T đặt làm giả Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS: 43C-135.42 mang tên Trần Văn T (xe này do Trần T” - SN 1975, trú tổ 32A phường Q, quận S, thành phố Đà Nẵng, là em họ của T đứng tên giúp vợ chồng T và đã được đảm bảo khoản vay số tiền 550 triệu đồng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhA Sông Hàn – Đà Nẵng) để cầm cố cho ông Nguyễn Hữu Lai lấy số tiền 440 triệu đồng.

Nguyễn Thị Phương A là vợ của bị cáo T, khi được T bảo ký vào giấy thế chấp tài sản để lừa người khác vay tiền, bị cáo A biết đây là giấy tờ giả nhưng vẫn ký để giúp sức cho T thực hiện hành vi phạm tội; do đó bị cáo A phải chịu trách nhiệm về hành vi “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Mặc dù, các bị cáo biết rõ quy định của Nhà nước về việc nghiêm cấm làm giả con dấu, tài liệu của các cơ quan, tổ chức nhưng vẫn thực hiện hành vi làm giả Giấy chứng nhận đăng ký ô tô BKS 43A-140.70 số 008834, Giấy chứng nhận đăng ký ô tô BKS 43C-135.42 số 010735 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BN 024418. Hành vi làm giả con dấu, tài liệu của các cơ quan, tổ chức hoàn thành tại thời điểm các bị cáo có được các giấy tờ đã đặt làm giả theo nội dung các kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng.

Sau khi có các giấy tờ này, các bị cáo đã sử dụng làm tài sản đảm bảo trong các giao dịch vay tài sản đối với nhiều người bị hại. Đến khi mất khả năng thanh toán các bị cáo đã trốn khỏi địa pH nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt của người bị hại là 1.273.030.000 đồng (Bao gồm: 370.000.000 đồng của ông Bùi Ngọc T’, 463.030.000 đồng của bà Trần Thị H và 440 triệu đồng của ông Nguyễn Hữu L).

Như vậy có đủ cơ sở để HĐXX xác định: Hành vi nêu trên của các bị cáo Trần Văn T và Nguyễn Thị PH A đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Bị cáo Trần Văn T... tội "sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự như Cáo trạng số 05/CT-VKS-P1 ngày 08/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố là có căn cứ, đúng tội.

[3] Xét tính chất, hậu quả của vụ án, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chính sách quản lý của Nhà nước về chế độ đăng ký, công nhận quyền sở hữu cho công dân, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp định khung hình phạt theo tình tiết “phạm tội 02 lần trở lên”, giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt của người bị hại là rất lớn 1.273.030.000 đồng. Do đó, đối với các bị cáo cần xử phạt thỏa đáng, cách ly ra ngoài xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục, đồng thời để răn đe làm gương cho người khác. Trong vụ án này, bị cáo T là người có vai trò chính trực, tiếp thực hiện các giao dịch với những người bị hại cũng như đã làm giả các tài liệu chứng nhận

quyền sở hữu tài sản để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại nên cần phải có hình phạt tương xứng với hành vi và hậu quả của bị cáo gây ra. Đối với bị cáo A là người giúp sức cho hành vi phạm tội của chồng mình nên cũng phải chịu trách nhiệm về hành vi đó. Tuy nhiên, với bị cáo A có vai trò đồng phạm thứ yếu nên xử phạt bị cáo A với mức án thấp hơn bị cáo T là phù hợp.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội. Bị cáo T khi biết mình bị truy nã đã ra trình diện với cơ quan công an; các bị cáo đã khắc phục hậu quả cho người bị hại, người bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm; người bị hại có đơn xin bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Hoàn cảnh của các bị cáo hiện nay rất khó khăn. Đặc biệt, bị cáo A là lao động chính nuôi 03 người con từ 6 tuổi đến 14 tuổi và cha mẹ chồng đều trên 70 tuổi, cha chồng bị ung thư dạ dày giai đoạn cuối. HĐXX thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và các luật sư tại phiên tòa có cơ sở nên chấp nhận áp dụng những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, HĐXX sẽ áp dụng cho bị cáo khi lượng hình. Đối với tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 51 BLHS nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 54 cho bị cáo T và khoản 2 Điều 54 cho bị cáo A là phù hợp. Đối với tội "sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" bị cáo A có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 54 BLHS để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo đã bồi thường cho người bị hại, những người bị hại có đơn xin bãi nại và không yêu cầu bồi thường gì thêm nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[6] Về xử lý vật chứng: Cơ quan công an đã trả lại cho ông Lê L 01 xe ô tô BKS 43A-140.70; trả cho ông Hồ Tấn Th 01 xe ô tô BKS 43A-037.75; trả cho ông Trần T" 01 xe ô tô 43C-135.42; trả cho bà Lê Hồng Thịnh 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 43C-135.42 là có căn cứ nên HĐXX không đề cập giải quyết ở đây.

Các tài liệu gồm: 02 giấy CMND đứng tên Trần Văn T Nguyễn Thị Phương A (bản phô tô); Sổ đăng ký hộ khẩu (bản phô tô); 01 biên lai cầm cố xe ô tô BKS 43C-135.42 do người cầm là Trần Văn T Nguyễn Thị Phương A; 02 giấy mượn tiền, 02 giấy cam kết trả tiền; 01 giấy bán nhà và các giấy tờ giả gồm: giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 43A-140.70, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 43A-140.70/43C-135.42, giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền trên đất số BN 024418 mang tên Trần Văn T Nguyễn Thị Phương A lưu vào hồ sơ vụ án.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo:

- **Trần Văn T** và **Nguyễn Thị Phương A** phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".
- **Trần Văn T** phạm tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".
- **Nguyễn Thị Phương A** phạm tội "*sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) xử phạt bị cáo **Trần Văn T 07 (bảy)** năm **06 (sáu)** tháng tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) xử phạt bị cáo **Trần Văn T 02 (hai)** năm tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*"

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017; Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Trần Văn T** phải chấp hành chung cho cả 2 tội là **09 (chín)** năm **06 (sáu)** tháng tù. Thời gian chấp hành phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 28/01/2018.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Phương A 02 (hai)** năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Phương A 06 (sáu)** tháng tù về tội "*sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017; Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Nguyễn Thị Phương A** phải chấp hành chung cho cả 2 tội là **02 (hai)** năm **06 (sáu)** tháng tù.

Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS.

Lưu vào hồ sơ vụ án Các tài liệu gồm: 02 giấy CMND đứng tên **Trần Văn T** và **Nguyễn Thị P Phương A** (bản phô tô); Sổ đăng ký hộ khẩu (bản phô tô); 01 biên lai cầm cố xe ô tô BKS 43C-135.42 do người cầm là **Trần Văn T** và **Nguyễn Thị**

Phương A; 02 giấy mượn tiền, 02 giấy cam kết trả tiền; 01 giấy bán nhà và các giấy tờ giả gồm: giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 43A-140.70 đứng tên Trần Văn T, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 43A-140.7043C-135.42 đứng tên Trần Văn T, giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền trên đất số BN 024418 đứng tên Trần Văn T Nguyễn Thị Phương A.

4. Về án phí và quyền kháng cáo:

Về án phí: Căn cứ: Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, buộc các bị cáo Trần Văn T và Nguyễn Thị Phương A mỗi bị cáo phải chịu **200.000 đồng** án phí Hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV (PV 06) CATPĐN;
- Phòng PC 01 - CATPĐN;
- Cục THA TP Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Sở tư pháp thành phố Đà Nẵng
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Bùi Trọng Danh

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV (PV 06) CATPĐN;
- Phòng PC 01 - CATPĐN;
- Cục THA TP Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Sở tư pháp thành phố Đà Nẵng
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Bùi Trọng Danh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA